



# Nguyễn<sup>a</sup>n Lý KỖ To<sub>,n</sub>

# CHƯƠNG 3: CÁC PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN

## ❖ Mục tiêu:

1. Hiểu được hệ thống các phương pháp kế toán được hình thành trong mối liên hệ mật thiết với các khâu của quy trình kế toán;
2. Hiểu được nội dung của phương pháp chứng từ kế toán, vận dụng phương pháp chứng từ kế toán để thực hiện thu nhận thông tin đối với những phần hành kế toán cơ bản;
3. Hiểu được nội dung của phương pháp tính giá, vận dụng phương pháp tính giá để thực hiện lượng hóa các đối tượng kế toán chủ yếu;

# CHƯƠNG 3: CÁC PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN

## ❖ Mục tiêu:

4. Hiểu được nội dung của phương pháp tài khoản kế toán, vận dụng phương pháp tài khoản để thực hiện xử lý, hệ thống hóa thông tin đối với những phần hành kế toán chủ yếu;
5. Hiểu được nội dung của phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán, vận dụng phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán để thực hiện cung cấp thông tin đến các đối tượng sử dụng;
6. Hiểu được cách vận dụng các phương pháp kế toán bao gồm phương pháp chứng từ kế toán, phương pháp tính giá, phương pháp tài khoản kế toán và phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán để hạch toán kế toán một quá trình kinh doanh cụ thể: quá trình kinh doanh thương mại, sản xuất...

# CHƯƠNG 3: CÁC PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN

## ❖ Nội dung:

1. Hệ thống các phương pháp kế toán;
2. Phương pháp chứng từ kế toán;
3. Phương pháp tính giá;
4. Phương pháp tài khoản kế toán;
5. Phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán;
6. Vận dụng các phương pháp kế toán để hạch toán kế toán quá trình kinh doanh thương mại.

# 3.1: HỆ THỐNG CÁC PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN

- ❖ Kế toán là một khoa học có hệ thống phương pháp nghiên cứu độc lập, được xây dựng dựa trên cơ sở chủ nghĩa duy vật biện chứng và đặc điểm cụ thể của đối tượng kế toán.
- ❖ Hệ thống các phương pháp kế toán được xây dựng còn dựa trên các đặc điểm riêng có của đối tượng kế toán.
- Đối tượng kế toán có tính tổng hợp, vì thước đo bắt buộc và chủ yếu của kế toán là thước đo tiền tệ nên các phương pháp kế toán có thể phản ánh đối tượng của nó ở mức độ tổng quát nhất.
- Đối tượng kế toán có tính đa dạng trong trạng thái tĩnh, đối tượng kế toán được phân chia thành nhiều đối tượng kế toán cụ thể và chi tiết. Theo đó, các phương pháp kế toán được xây dựng phải phản ánh được tính đa dạng của đối tượng kế toán ở trạng thái này.

## 3.1: HỆ THỐNG CÁC PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN

- **Đối tượng KT có tính động. Sự vận động của các đối tượng kế toán luôn luôn gắn liền hai mặt đối lập. Các phương pháp kế toán được xây dựng phải dựa trên sự vận động của đối tượng kế toán.**
- **Đối tượng kế toán luôn có tính cân đối, vận động gắn liền với hai mặt nhưng luôn cân bằng với nhau về lượng. Phương pháp KT phản ánh đối tượng kế toán trong mỗi liên hệ phổ biến có tính chất cân đối tất yếu vốn có của nó.**

## 3.1: HỆ THỐNG CÁC PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN

- ❖ Khoa học kế toán đã phát triển một hệ thống các phương pháp riêng biệt:
  1. Phương pháp chứng từ kế toán
  2. Phương pháp tính giá
  3. Phương pháp tài khoản
  4. Phương pháp tổng hợp - cân đối.
- ❖ **Chú ý:** Mỗi phương pháp kế toán có vị trí, vai trò nhất định nhưng chúng không được sử dụng riêng biệt mà được sử dụng kết hợp tạo nên các bước liên tục của quy trình kế toán

## 3.2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

1. Nội dung ý nghĩa của phương pháp chứng từ KT;
2. Các loại chứng từ kế toán;
3. Những yếu tố của chứng từ kế toán;
4. Trình tự xử lý và luân chuyển chứng từ kế toán.



# Mục tiêu bài học

**Nắm vững các quy định về chứng từ kế toán**

**Biết cách lập và kiểm tra chứng từ kế toán**

**Hiểu rõ một số quy trình luân chuyển chứng từ kế toán**

**Vận dụng được các hiểu biết về chứng từ kế toán trong thực tế**

## 3.2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

### 3.2.1. Nội dung ý nghĩa của phương pháp chứng từ KT

- ❖ Phương pháp chứng từ kế toán là gì?
- ❖ Hình thức biểu hiện nội dung của phương pháp...
- ❖ Ý nghĩa của phương pháp chứng từ kế toán.

## 3.2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

### 3.2.1. Nội dung ý nghĩa của PP chứng từ kế toán:

#### ❖ Phương pháp chứng từ kế toán là gì?

Phương pháp chứng từ kế toán là phương pháp kế toán được sử dụng để **phản ánh, kiểm tra** các nghiệp vụ kinh tế tài chính **phát sinh và thực sự hoàn thành** theo thời gian, địa điểm phát sinh nghiệp vụ đó phục vụ công tác kế toán và công tác quản lý.

# 3.2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

**Theo Luật kế toán tại khoản 7, điều 4:**

**Chứng từ kế toán là**

**Những  
giấy tờ  
và vật  
mang tin**

3.2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

**Phản ánh**

**ng nghiệp vụ kinh tế, tài chính  
phát sinh và đã hoàn thành**

**làm căn cứ**

**ghi sổ kế toán**

## 3.2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

### 3.2.1. Nội dung ý nghĩa của PP chứng từ kế toán:

- ❖ Hình thức biểu hiện nội dung của phương pháp...
- Nội dung của phương pháp chứng từ kế toán được biểu hiện thông qua các hình thức là các **bản chứng từ kế toán và chương trình luân chuyển chứng từ kế toán.**
- **Bản chứng từ kế toán** là vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh và đã hoàn thành, làm căn cứ để ghi sổ kế toán.
- **Chương trình luân chuyển chứng từ kế toán** là đường đi của chứng từ được xác định trước đến các bộ phận chức năng, các cá nhân có liên quan, thực hiện chức năng truyền thông tin về nghiệp vụ kinh tế tài chính phản ánh trong chứng từ kế toán.

## 3.2. Phương pháp chứng từ kế toán

Là phương pháp kế toán phản ánh, kiểm tra

**các nghiệp vụ  
kinh tế phát sinh  
và thực sự  
hoàn thành**

Theo **thời gian** và **địa điểm**  
phát sinh nghiệp vụ

vào

**các bản  
chứng từ**

và sử dụng  
vào trong

**công tác kế toán  
và công tác quản lý  
Đơn vị**

## 3.2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

### 3.2.1. Nội dung ý nghĩa của PP chứng từ kế toán.

- ❖ **Phương pháp chứng từ kế toán có ý nghĩa quan trọng trong công tác kế toán và hoạt động quản lý kinh tế, tài chính:**
  - Kế toán đơn vị có thể thu nhận, cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin về các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh ở thời gian và địa điểm khác nhau trong quá trình hoạt động của đơn vị.
  - Kế toán thực hiện được việc kiểm tra thường xuyên tính hợp lệ, hợp pháp của các nghiệp vụ kinh tế tài chính của đơn vị.
  - Các bộ phận chức năng, các cá nhân có liên quan nhận biết kịp thời các hoạt động kinh tế tài chính xảy ra, từ đó có những quyết định đúng đắn, phù hợp góp phần quản lý hiệu quả các hoạt động kinh tế tài chính trong đơn vị.

## 3.2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

### 3.2.1. Nội dung ý nghĩa của PP chứng từ kế toán.

- ❖ **Phương pháp chứng từ kế toán có ý nghĩa quan trọng trong công tác kế toán và hoạt động quản lý kinh tế, tài chính:**
    - **Chứng từ kế toán là cơ sở pháp lý cho mọi số liệu và tài liệu kế toán. Thông tin kinh tế tài chính của kế toán chỉ có giá trị pháp lý khi có chứng từ kế toán chứng minh.**
    - **Chứng từ kế toán là cơ sở pháp lý cho việc kiểm tra tình hình chấp hành các chính sách, chế độ, thể lệ kinh tế tài chính; kiểm tra tình hình chấp hành các mệnh lệnh, chỉ thị của cấp trên; kiểm tra kinh tế, kiểm tra kế toán trong đơn vị...**
- Chứng từ kế toán là cơ sở pháp lý cho việc giải quyết tranh chấp, khiếu tố về kinh tế, tài chính.**



# Ý nghĩa của chứng từ kế toán

- ❖ Giúp cho người quản lý nhận biết được các hoạt động kinh tế tài chính của đơn vị để xử lý đúng đắn
- ❖ Giúp cho các bộ phận, cá nhân có liên quan xử nhận biết và xử lý nghiệp vụ theo chức năng đã quy định
- ❖ Giúp cho kế toán kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh tế tài chính và là cơ sở để ghi sổ kế toán

## 3.2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

### 3.2.2. Các loại chứng từ kế toán.

- ❖ Phân loại theo thời gian lập, mức độ tài liệu trong chứng từ.
- ❖ Phân loại theo địa điểm lập chứng từ.
- ❖ Phân loại theo công dụng của chứng từ.
- ❖ Phân loại theo số lần ghi các nghiệp vụ kinh tế trên chứng từ
- ❖ Phân loại theo nội dung nghiệp vụ kinh tế tài chính phản ánh

# Các loại chứng từ kế toán

❖ Theo mức độ tài liệu của hoạt động kinh tế tài chính phản ánh trên chứng từ: Gồm hai loại

- Chứng từ gốc: Là chứng từ phản ánh một cách trực tiếp, sao chụp lại nguyên vẹn nội dung của hoạt động kinh tế tài chính.

Chứng từ gốc có ý nghĩa pháp lý cao

Ví dụ: Phiếu thu tiền mặt; Hoá đơn bán hàng

- Chứng từ tổng hợp: Là chứng từ dùng để tổng hợp số liệu từ các chứng từ gốc cùng loại để phục vụ cho việc ghi sổ kế toán thuận lợi

Chứng từ tổng hợp chỉ có ý nghĩa pháp lý khi được đính kèm với các chứng từ gốc cùng loại.

Ví dụ: Chứng từ ghi sổ

# Các loại chứng từ kế toán

## ❖ Theo địa điểm lập chứng từ: 2 loại

- **Chứng từ bên trong:** Là chứng từ do đơn vị lập
- **Chứng từ bên ngoài:** Là các chứng từ do đơn vị, cá nhân khác lập phản ánh các hoạt động kinh tế tài chính phát sinh có liên quan tới đơn vị.

**Chú ý:** Một nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh thường liên quan tới nhiều chủ thể cho nên chứng từ thường phải lập thành nhiều bản (liên chứng từ) để cung cấp cho các chủ thể đó.

# Các loại chứng từ kế toán

❖ Theo công dụng của chứng từ: Gồm 3 loại

- **Chứng từ mệnh lệnh:** truyền đạt những chỉ thị hoặc mệnh lệnh, công tác nào đó. Cho phép hoạt động kinh tế tài chính được diễn ra

Ví dụ: Giấy đề nghị tạm ứng

- **Chứng từ chấp hành:** Phản ánh nghiệp vụ đã diễn ra. Chứng từ này là cơ sở ghi vào sổ kế toán.

Ví dụ: Phiếu chi tiền mặt

- **Chứng từ liên hợp:** kết hợp giữa chứng từ mệnh lệnh và chứng từ chấp hành
- **Ví dụ:** Hoá đơn bán hàng

# Các loại chứng từ kế toán

❖ Theo quy định của Nhà nước: Chứng từ gồm 2 loại

- **Chứng từ kế toán bắt buộc:** Là chứng từ kế toán do nhà nước thống nhất ban hành và bắt buộc áp dụng để phản ánh các nghiệp vụ có tính phổ biến rộng rãi giữa các pháp nhân

Ví dụ: Phiếu chi tiền mặt

- **Chứng từ kế toán hướng dẫn:** Là chứng từ kế toán do nhà nước thống nhất ban hành, đơn vị có thể vận dụng để phản ánh các nghiệp vụ phát sinh trong nội bộ đơn vị

Ví dụ: Bảng thanh toán tiền lương

❖ **Danh mục và mẫu chứng từ kế toán**

## 3.2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

### 3.2.3. Các yếu tố của chứng từ kế toán.

- ❖ **Xuất phát từ nội dung, ý nghĩa của chứng từ kế toán**
- ❖ **Yêu cầu đối với chứng từ kế toán**
- ❖ **Yếu tố của chứng từ kế toán**

## 3.2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

### 3.2.3. Các yếu tố của chứng từ kế toán.

- ❖ **Xuất phát từ nội dung, ý nghĩa của chứng từ kế toán**
  - **Chứng từ kế toán là vật mang tin về các nghiệp vụ kinh tế tài chính đã xảy ra**
  - **là cơ sở ghi sổ kế toán**
  - **là cơ sở pháp lý cho mọi số liệu, tài liệu....**



## 3.2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

### 3.2.3. Các yếu tố của chứng từ kế toán.

- ❖ **Yêu cầu đối với chứng từ kế toán**
  - **Chứng minh tính hợp pháp của chứng từ kế toán**
  - **Phương tiện chuyển tải thông tin kinh tế của nghiệp vụ.**

## 3.2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

### 3.2.3. Các yếu tố của chứng từ kế toán.

- ❖ **Yếu tố của chứng từ kế toán**
  - **Yếu tố cơ bản**
  - **Yếu tố bổ sung**

## 3.2. Phương pháp chứng từ kế toán

### ❖ **Yếu tố cơ bản:**

- **Tên gọi chứng từ ;**
- **Ngày lập chứng từ và số hiệu chứng từ ;**
- **Nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính;**
- **Các đơn vị đo lường cần thiết;**
- **Tên, địa chỉ, chữ ký, dấu (nếu có) của đơn vị, bộ phận, cá nhân có liên quan đến nghiệp vụ kinh tế tài chính ghi trong chứng từ kế toán;**

## 3.2. Phương pháp chứng từ kế toán

- ❖ **Yếu tố bổ sung: là những yếu tố không có tính chất bắt buộc:**
  - **Thời gian thanh toán, phương thức thanh toán...**
  - **Yếu tố định khoản trên các chứng từ làm căn cứ trực tiếp ghi sổ kế toán...vv**

§ -n vR .....  
§ R chØ .....

M Ếu sè 01 – TT  
(Ban hính theo Q§ sè: 15/2006/Q§ -BTC)  
nguy 20/3/2006của Bè tr- ềng BTC)

Quy Ớn sè: .....

Sè: .....

Nĩ : .....

Cã: .....

## Phi Ớu t h u

Nguy .... th, ng ..... n" m ....

Hã vµ t<sup>a</sup>n ng- êi nép ti Ớn: .....

§ R chØ .....

Lý do nép: .....

Sè ti Ớn: ..... (vi Ớ b»ng ch÷): .....

KÌ m theo ..... chøng tĩ gèc:

Nguy ..... th, ng ..... n" m .....

Gi, m Ớc  
(Ký t<sup>a</sup>n, Ớng dỚu)

K Ớto, n tr- ềng  
(Ký, hã t<sup>a</sup>n)

Ng- êi nép ti Ớn  
(Ký, hã t<sup>a</sup>n)

Ng- êi lỚp phi Ớu  
(Ký, hã t<sup>a</sup>n)

Thĩ quũ  
(Ký, hã t<sup>a</sup>n)

§ · nh Ớn Ớ sè ti Ớn vi Ớ b»ng ch÷:  
+ Tũ gi, ngo<sup>1</sup> i t Ớ(vũng b<sup>1</sup>c, Ớ, quý):  
+ Sè ti Ớn quy Ớ  
(Li<sup>a</sup>n g Ới ra ngoµi ph Ới Ớng dỚu)

§ -n vB .....  
§ la chØ .....

MÉu sè 02 – TT  
(Ban hính theo Q§ sè: 15/2006/Q§ -BTC)  
nguy 20/3/2006cĩa Bé tr- ềng BTC)

QuyỐn sè: .....

Sè: .....

Nĩ : .....

Cĩa: .....

## PhiỐu chi

Nguy .... th, ng .... n" m ....

Hã vựt<sup>a</sup>n ng- êi nhỀn tiỒn: .....

§ la chØ .....

Lý do chi: .....

Sè tiỒn: ..... (viỐ b»ng ch÷): .....

KÌ m theo ..... chøng tữ gèc:

Gi, m Ềc  
(Ký<sup>a</sup>n, Ềng dỀu)

KỐto, n tr- ềng  
(Ký, hã<sup>a</sup>n)

Thĩ quũ  
(Ký, hã<sup>a</sup>n)

Nguy .... th, ng .... n" m .....  
Ng- êi lỀp phiỐu  
(Ký, hã<sup>a</sup>n)

Ng- êi nhỀn tiỒn  
(Ký, hã<sup>a</sup>n)

§ - nhỀn Ề sè tiỒn viỐ b»ng ch÷:

+ Tũ gi, ngo<sup>1</sup>i tỒ(vung b<sup>1</sup>c, Ề, quý):

+ Sè tiỒn quy Ề

(Li<sup>a</sup>n gõi ra ngoi phĩ Ềng dỀu)

§ -n VP .....

Bé phén: .....

# phiếu nhép kho

Ngày....th, ng .... n"m .....

Ni: .....

Cã: .....

- Hà t<sup>a</sup>n ng- êi giao húng: .....
- Theo ..... sè ..... ngày .... th, ng .... n"m ..... của .....
- Nhép t<sup>1</sup>i kho: ..... **RA RÒn** .....

ST T	T <sup>a</sup> n, nh- n hi <sup>0</sup> , qui c, ch, phèn ch <sup>ê</sup> v <sup>ê</sup> t- (SP, húng ho, )	M- sè	§ -n VP t <sup>1</sup> h	Sè l- i ng		§ -n gi, (VN§)	Thụng ti <sup>0</sup> n
				Theo ch <sup>0</sup> ng t <sup>0</sup>	Thúc nhép		
A	B	C	D	1	2	3	4
	Céng	X	X	X	X	X	

Tæng sè ti<sup>0</sup>n (vi<sup>0</sup> b»ng ch÷): .....

Sè ch<sup>0</sup>ng t<sup>0</sup> gèc kì m theo: .....

Ngày .... th, ng .... n"m.....

Ng- êi l<sup>ê</sup>p phi<sup>0</sup>  
(Ký t<sup>a</sup>n)

Ng- êi giao húng  
(Ký t<sup>a</sup>n)

Th<sup>1</sup> kho  
(Ký t<sup>a</sup>n)

**K<sup>0</sup>to, n tr- èng**  
(Ho<sup>0</sup> bé phén cũ nhu cũ nh<sup>0</sup>n)

## 3.2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

### 3.2.3. Trình tự xử lý là luân chuyển chứng từ kế toán.

- ❖ Lập chứng từ kế toán
- ❖ Kiểm tra chứng từ kế toán
- ❖ Hoàn chỉnh chứng từ kế toán
- ❖ Luân chuyển chứng từ kế toán
- ❖ Bảo quản và lưu trữ chứng từ kế toán



## 3.2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

### 3.2.3. Trình tự xử lý là luân chuyển chứng từ kế toán.

#### ❖ Lập chứng từ kế toán

- Mọi nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh đều phải lập chứng từ kế toán theo thời gian và địa điểm phát sinh của chúng.
- Lập chứng từ kế toán phải đảm bảo đầy đủ các yếu tố của chứng từ kế toán.
- Tùy theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ, yêu cầu quản lý, việc lập chứng từ kế toán khác nhau về loại chứng từ sử dụng, đối tượng tham gia, địa điểm, số liên (bản) chứng từ...

# Lập chứng từ kế toán (giải thích)

- ❖ Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp **đều phải lập chứng từ kế toán**
- ❖ Chứng từ kế toán chỉ **lập 1 lần** cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh

# Lập chứng từ kế toán (giải thích)

## **Để lập chứng từ kế toán đơn vị phải:**

- ❖ Quy định mẫu chứng từ được sử dụng để phản ánh từng loại nghiệp vụ phát sinh ở đơn vị:
  - Căn cứ vào hệ thống chứng từ của Nhà nước:
  - + Nếu là chứng từ bắt buộc: Phải thực hiện đúng quy định
  - + Nếu là chứng từ hướng dẫn: Có thể thêm bớt một số yếu tố cho phù hợp
    - Nếu Nhà nước chưa quy định mẫu chứng từ cho nghiệp vụ đó thì đơn vị tự xây dựng mẫu chứng từ nhưng phải có đầy đủ các nội dung của chứng từ.

# Lập chứng từ kế toán (giải thích)

## ❖ Quy định và hướng dẫn người ghi chép vào chứng từ

**Việc ghi chép chứng từ phải:** Rõ ràng, trung thực, đầy đủ các nội dung; Phải gạch bỏ phần để trống, không được tẩy xóa, sửa chữa trên chứng từ. Trường hợp viết sai bỏ đi viết vào chứng từ khác và không xé rời ra khỏi cuốn.

**Chữ viết trên chứng từ phải:** rõ ràng, không tẩy xóa, không viết tắt. Số tiền viết bằng chữ phải khớp, đúng với số tiền viết bằng số.

# Lập chứng từ kế toán (giải thích)

- ❖ Chứng từ kế toán phải được lập đủ số liên theo quy định cho mỗi chứng từ.
- ❖ Đối với chứng từ lập nhiều liên: phải được lập một lần cho tất cả các liên theo cùng một nội dung bằng máy tính, máy chữ hoặc viết lông bằng giấy than.
- ❖ Các chứng từ kế toán được lập bằng máy vi tính phải đảm bảo nội dung quy định cho chứng từ kế toán.

# Ký chứng từ kế toán (giải thích)

- ❖ Mọi chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ mới có giá trị thực hiện.
- ❖ Tất cả các chữ ký trên chứng từ kế toán đều phải:
  - Ký bằng bút bi hoặc bút mực
  - Không được ký bằng mực đỏ, bằng bút chì
- ❖ Chữ ký trên chứng từ kế toán dùng để chi tiền phải ký theo từng liên.
- ❖ Chữ ký trên chứng từ kế toán của một người phải:
  - Thống nhất và phải giống với chữ ký đã đăng ký
  - Trường hợp không đăng ký chữ ký thì chữ ký lần sau phải khớp với chữ ký các lần trước đó.

# Ký chứng từ kế toán (giải thích)

- ❖ **Chữ ký của người đứng đầu đơn vị hoặc người được ủy quyền, của kế toán trưởng (hoặc người được ủy quyền) và dấu đóng trên chứng từ phải phù hợp với mẫu dấu và chữ ký còn giá trị đã đăng ký tại ngân hàng.**
- ❖ **Chữ ký của kế toán viên trên chứng từ phải giống chữ ký đã đăng ký trong “Sổ đăng ký mẫu chữ ký của ĐV”.**
- ❖ **Kế toán trưởng (hoặc người được ủy quyền) không được ký “thừa ủy quyền” của người đứng đầu đơn vị.**
- ❖ **Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác.**

# Ký chứng từ kế toán (giải thích)

- ❖ Các doanh nghiệp phải mở sổ đăng ký mẫu chữ ký:
  - Thủ quỹ
  - Thủ kho
  - Các nhân viên kế toán
  - Kế toán trưởng (và người được uỷ quyền)
  - Thủ trưởng đơn vị (và người được uỷ quyền).
- ❖ Sổ đăng ký mẫu chữ ký phải được đánh số trang, đóng dấu giáp lai và do Thủ trưởng đơn vị quản lý để tiện kiểm tra khi cần.
- ❖ Mỗi người phải ký ba chữ ký mẫu trong sổ đăng ký.



# Ký chứng từ kế toán (giải thích)

- ❖ **Không được ký chứng từ kế toán khi:**
  - Chưa ghi
  - hoặc chưa ghi đủ các nội dung chứng từ theo trách nhiệm của người ký.
- ❖ **Việc phân cấp ký trên chứng từ kế toán do thủ trưởng đơn vị quy định phù hợp với:**
  - Luật pháp
  - Yêu cầu quản lý đảm bảo kiểm soát chặt chẽ, an toàn tài sản.

## 3.2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

### 3.2.3. Trình tự xử lý là luân chuyển chứng từ kế toán.

❖ **Kiểm tra chứng từ kế toán: Nhân viên kế toán của đơn vị kiểm tra chứng từ:**

– **Kiểm tra tính rõ ràng, trung thực, đầy đủ của các yếu tố trên chứng từ.**

– **Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của nội dung nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh phản ánh trong chứng từ.**

– **Kiểm tra tính chính xác của số liệu thông tin trên chứng từ.**

– **Kiểm tra việc chấp hành các quy định trong việc lập, kiểm tra, xét duyệt đối với từng loại nghiệp vụ kinh tế tài chính.**

# Kiểm tra chứng từ kế toán (giải thích)

- ❖ **Kiểm tra hình thức của chứng từ**
- ❖ **Kiểm tra tính rõ ràng, trung thực, đầy đủ của các chỉ tiêu, phản ánh trên chứng từ**
- ❖ **Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh**
- ❖ **Kiểm tra tính chính xác của số liệu, thông tin trên chứng từ kế toán**
- ❖ **Kiểm tra việc chấp hành qui chế quản lý nội bộ của những người lập, kiểm tra, xét duyệt đối với từng loại nghiệp vụ kinh tế.**

## 3.2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

### 3.2.3. Trình tự xử lý là luân chuyển chứng từ kế toán.

#### ❖ Kiểm tra chứng từ kế toán:

- Các chứng từ kế toán phải đảm bảo các nội dung kiểm tra mới được sử dụng để ghi sổ kế toán;
- Những chứng từ kế toán khi kiểm tra phát hiện không đảm bảo các nội dung trên phải báo cáo cho kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị để xử lý.
- Chỉ những chứng từ kế toán đảm bảo nội dung kiểm tra mới được sử dụng để ghi sổ kế toán và thông tin kinh tế.

# Kiểm tra chứng từ kế toán (giải thích)

- Khi kiểm tra chứng từ kế toán nếu phát hiện có hành vi vi phạm chính sách, chế độ, các quy định về quản lý kinh tế, tài chính của Nhà nước: phải từ chối thực hiện (Không xuất quỹ, thanh toán, xuất kho,...) đồng thời báo ngay cho Giám đốc doanh nghiệp biết để xử lý kịp thời theo pháp luật hiện hành.

- Đối với những chứng từ kế toán lập không đúng thủ tục, nội dung và con số không rõ ràng thì người chịu trách nhiệm kiểm tra hoặc ghi sổ phải trả lại hoặc báo cho nơi lập chứng từ biết để làm lại, làm thêm thủ tục và điều chỉnh, sau đó mới dùng làm căn cứ ghi sổ.

**Công việc kiểm tra chứng từ có ý nghĩa quyết định đến tính trung thực, chính xác của tài liệu kế toán**

## 3.2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

### 3.2.3. Trình tự xử lý là luân chuyển chứng từ kế toán.

#### ❖ Hoàn chỉnh chứng từ kế toán

- Hoàn chỉnh chứng từ là việc tập hợp, phân loại chứng từ kế toán phục vụ việc ghi sổ kế toán, như tính số tiền của nghiệp vụ phản ánh trong chứng từ, lập định khoản kế toán trên chứng từ...

## 3.2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

### 3.2.3. Trình tự xử lý là luân chuyển chứng từ kế toán.

#### ❖ Luân chuyển chứng từ kế toán

- Chứng từ kế toán sau khi được kiểm tra, hoàn chỉnh cần được tổ chức luân chuyển đến các bộ phận, đơn vị, cá nhân liên quan phục vụ việc ghi sổ kế toán và thông tin kinh tế.
- Tùy theo thời gian và nhu cầu nhận thông tin phản ánh trên chứng từ của các bộ phận chức năng và các cá nhân có liên quan, mà kế toán trưởng qui định thứ tự, thời gian luân chuyển chứng từ.
- Luân chuyển chứng từ kế toán có thể theo mô hình: liên tiếp, song song, vừa liên tiếp vừa song song.

# Luân chuyển chứng từ kế toán

- ❖ Mọi chứng từ đều phải được luân chuyển tới các cá nhân bộ phận có liên quan để họ nhận biết nội dung của nghiệp vụ phản ánh trên chứng từ mà tiến hành xử lý theo chức năng, nhiệm vụ đã quy định
- ❖ Kế toán trưởng chịu trách nhiệm xây dựng chương trình luân chuyển chứng từ khoa học, hợp lý trên cơ sở yêu cầu quản lý của Nhà nước và của đơn vị đối với nghiệp vụ kinh tế tài chính phản ánh trên chứng từ



**Ví dụ: Chương trình luân chuyển Phiếu chi TM**





S - R

Ng-êi-nép  
tiÒn  
B¾t  Çu

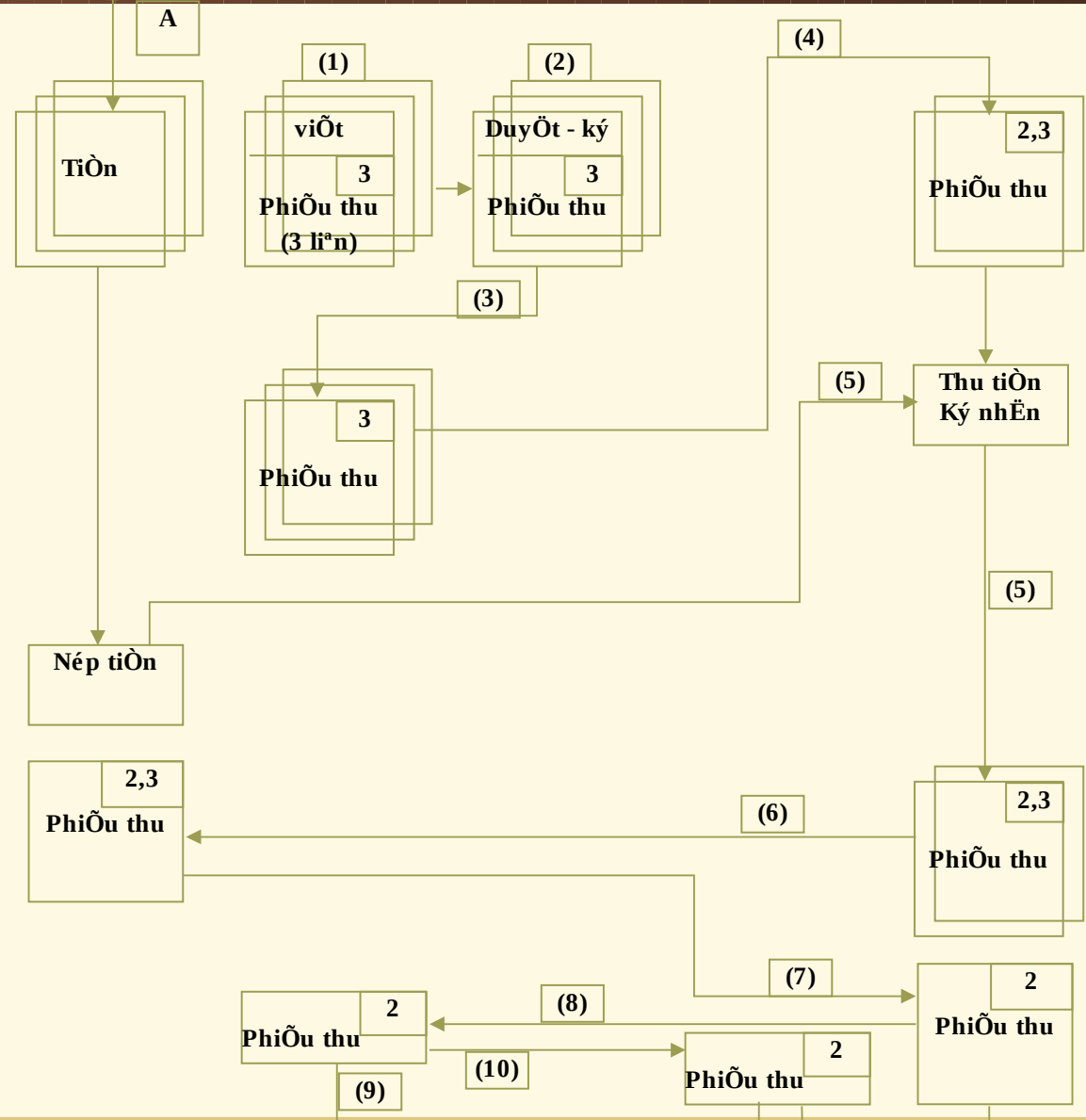
KÕ to,n tiÒn  
mÆt

KÕ to,n tr ng

KÕ to,n li n  
quan

Th  qu 

x  lý  
vụ  
lu n  
chuy n  
n  
ch ng  
t  thu  
ti n  
mÆt



www.gdt.gov.vn

**Giải thích: Trình tự xử lý vụ lu©n chuyển chøng tã thu tiÒn mÆt**

**A- Ng-êi nép tiÒn chuÈn bP tiÒn**

(1) KÕ to ,n tiÒn mÆt viÕt phiÕu thu (3 li<sup>a</sup>n).

(2) Trình kÕ to ,n tr-ëng ký duyÖt (3 li<sup>a</sup>n)

(3) PhiÕu thu chuyển trả l<sup>i</sup> cho kÕ to ,n tiÒn mÆt (3 li<sup>a</sup>n) - l-u li<sup>a</sup>n 1.

(4) Chuyển li<sup>a</sup>n 2, 3 cho thñ quü

(5) Thñ quü thu tiÒn vụ ký nhËn vµo phiÕu thu (2 li<sup>a</sup>n)

(6) (7) Chuyển phiÕu thu cho ng-êi nép tiÒn ký nhËn (2 li<sup>a</sup>n)

- ng-êi nép tiÒn giữ l<sup>i</sup> li<sup>a</sup>n 3, chuyển trả li<sup>a</sup>n 2 cho thñ quü; thñ quü

ghi s æ quü.

(8) Thñ quü chuyển phiÕu thu (li<sup>a</sup>n 2) cho kÕ to ,n tiÒn mÆt.

(9) KÕ to ,n tiÒn mÆt ghi s æ kÕ to ,n tiÒn mÆt.

(10) (11) Chuyển phiÕu thu cho bé phËn li<sup>a</sup>n quan ghi s æ , sau

®ã

chuyển trả phiÕu thu vÒ cho kÕ to ,n tiÒn mÆt.

(12) KÕ to ,n tiÒn mÆt l-u phiÕu thu.

B- KÕt thúc

## 3.2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

### 3.2.3. Trình tự xử lý là luân chuyển chứng từ kế toán.

#### ❖ **Bảo quản và lưu trữ chứng từ kế toán**

- **Chứng từ kế toán là tài liệu ghi chép các nghiệp vụ kinh tế tài chính của đơn vị, vì vậy sau khi sử dụng cần được bảo quản, lưu trữ.**
- **Việc bảo quản, lưu trữ chứng từ phải đảm bảo tuân thủ về thời gian lưu trữ theo qui định của Nhà nước, tránh thất lạc, hư hỏng để khi cần thiết có thể sử dụng lại phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra kinh tế.**

## 3.2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

### 3.2.3. Trình tự xử lý là luân chuyển chứng từ kế toán.

#### ❖ **Bảo quản, lưu trữ chứng từ kế toán (theo Luật KT Việt Nam)**

- Tài liệu KT: Chứng từ KT, sổ KT, BCTC, Báo cáo kế toán quản trị, báo cáo kiểm toán, kiểm tra kế toán, tài liệu kế toán khác.
- Tài liệu kế toán đưa vào lưu trữ là bản chính, với thời hạn:
  - + Tối thiểu 5 năm đối với tài liệu dùng cho quản lý, điều hành.
  - + Tối thiểu 10 năm đối với chứng từ kế toán dùng cho ghi sổ KT, sổ kế toán và báo cáo tài chính năm.
  - + Lưu trữ vĩnh viễn đối với các tài liệu kế toán có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, an ninh quốc phòng.

# Bảo quản và lưu trữ chứng từ kế toán (giai thích)

- ❖ **Chứng từ kế toán đã sử dụng phải được:**
  - **Sắp xếp theo thứ tự thời gian**
  - **Phân loại theo nội dung kinh tế**
  - **Bảo quản ở nơi an toàn**
  - **Hết thời hạn lưu trữ có thể huỷ chứng từ**

# Lưu trữ chứng từ kế toán (giải thích)

- ❖ Mọi trường hợp mất chứng từ kế toán đều phải báo cáo với thủ trưởng đơn vị và kế toán trưởng để có biện pháp xử lý kịp thời.
- ❖ Trường hợp mất hoá đơn bán hàng, biên lai, séc trắng phải báo cáo cơ quan thuế hoặc cơ quan công an địa phương số lượng hoá đơn mất, hoàn cảnh bị mất để có biện pháp xác minh, xử lý theo luật pháp. Đồng thời phải sớm có biện pháp thông báo và vô hiệu hoá chứng từ bị mất.
- ❖ Chỉ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mới được tạm giữ, tịch thu, niêm phong chứng từ

## 3.3: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

- 1. Nội dung ý nghĩa của phương pháp tính giá;**
- 2. Các loại giá chủ yếu được sử dụng trong phương pháp tính giá;**
- 3. Trình tự chung tính giá**

## 3.3: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

1. Nội dung ý nghĩa của phương pháp chứng từ KT;

❖ Phương pháp tính giá là phương pháp kế toán, sử dụng thước đo tiền tệ để xác định giá trị của các đối tượng kế toán theo những nguyên tắc nhất định, phục vụ quá trình thu nhận, xử lý, hệ thống hóa và cung cấp thông tin kinh tế - tài chính ở đơn vị.

Chú ý:

- Thước đo tiền tệ;
- Giá trị của các đối tượng kế toán;
- Theo những nguyên tắc nhất định.



# Phương pháp tính giá

Là phương pháp kế toán sử dụng

**Thước đo tiền tệ**

**để xác định giá trị**

**Đối tượng  
kế toán**

**theo nguyên tắc nhất  
định**

### 3.3: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

1. Nội dung, ý nghĩa của phương pháp tính giá;
  - ❖ Đối tượng tính giá trong kế toán theo nghĩa rộng là đối tượng kế toán, bất kể đối tượng kế toán đó là tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập, chi phí hay kết quả hoạt động.
  - ❖ Việc xác định giá trị của thu nhập, chi phí và kết quả được sử dụng thuật ngữ xác định hơn là tính giá.
  - ❖ Như vậy, theo nghĩa hẹp, đối tượng tính giá chỉ bao gồm tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

### 3.3: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

1. Nội dung, ý nghĩa của phương pháp tính giá;

❖ **Phương pháp tính giá có ý nghĩa rất quan trọng trong quy trình kế toán cũng như đối với các quyết định của các bên sử dụng thông tin kế toán.**

- **Nếu không thực hiện tính giá thì không thể tiến hành được các bước của quy trình kế toán như ghi sổ, tổng hợp số liệu và trình bày các thông tin kế toán trên các báo cáo tài chính.**

- **Những chỉ tiêu kinh tế trình bày trên các báo cáo tài chính chỉ có thể được thực hiện được thông qua phương pháp tính giá.**

- **Kết quả của phương pháp tính giá ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng quyết định của những đối tượng sử dụng thông tin.**

## 3.3: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

### 1. Nội dung, ý nghĩa của phương pháp tính giá;

#### ❖ Yêu cầu:

- Tính giá phải đảm bảo tính tin cậy:
- + Bằng chứng đáng tin cậy
- + Phù hợp với những nguyên tắc được thừa nhận.
- Tính giá phải đảm bảo tính nhất quán.

## 3.3: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

### 2. Các loại giá chủ yếu được sử dụng trong phương pháp tính giá:

- ❖ Các loại giá chủ yếu được sử dụng để tính giá tài sản
- ❖ Các loại giá chủ yếu được sử dụng để tính giá nợ phải trả
- ❖ Các loại giá chủ yếu để tính giá vốn chủ sở hữu

## 3.3: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

❖ Các loại giá chủ yếu được sử dụng để tính giá tài sản

- Giá gốc;
- Giá thị trường;
- Giá hợp lý;
- Giá trị hiện tại.

*( Trong chương trình nghiên cứu: đi sâu nghiên cứu sử dụng giá gốc để tính giá tài sản)*

## 3.3: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

- **Giá gốc của tài sản:**
  - **Khái niệm;**
  - **Giá gốc của tài sản tại từng thời điểm;**
  - **Ưu nhược điểm của việc tính giá trị tài sản theo giá gốc.**

## 3.3: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

### ✓ **Khái niệm giá gốc của tài sản:**

Giá gốc của tài sản là số tiền hoặc khoản tương đương tiền cần thiết mà đơn vị kế toán đã trả, phải trả để có được tài sản, hoặc tính theo giá trị hợp lý của tài sản đó vào thời điểm tài sản được ghi nhận.

✓ Giá gốc của tài sản sau khi được xác định tại thời điểm ghi nhận sẽ không thay đổi cho dù sự biến động về giá của nó sau đó như thế nào và chúng được sử dụng để lập các chỉ tiêu tài sản của Bảng cân đối kế toán.

✓ **Hệ quả: thu nhập và kết quả hoạt động phải được ghi nhận theo nguyên tắc thực hiện.**



## 3.3: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

### ✓ **Giá gốc của tài sản:**

**Tại thời điểm ghi nhận tài sản, tùy theo từng trường hợp cụ thể để xác định giá gốc của nó cho phù hợp.**

**Giá gốc của tài sản tại thời điểm xuất dùng ( hàng tồn kho, ngoại tệ, chứng khoán đầu tư...) hay tài sản đang trong quá trình sử dụng có thực hiện khấu hao (tài sản cố định ...) có thể được xác định theo nhiều phương pháp kỹ thuật khác nhau nhưng vẫn dựa trên cơ sở giá gốc của nó đã được ghi nhận ban đầu.**

### 3.3: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ


#### ✓ **Ưu nhược điểm khi giá trị tài sản tính theo giá gốc**

- Cung cấp thông tin đáng tin cậy hơn các loại giá khác.
- Giá gốc là thông tin thích hợp cho các quyết định kinh tế trên cơ sở căn cứ vào các hệ số tính toán dựa trên thông tin trình bày trong báo cáo tài chính.
- Nhược điểm là không phản ánh giá trị của tài sản trên Bảng cân đối kế toán theo giá thị trường.

### 3.3: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

- ❖ Các loại giá chủ yếu được sử dụng để tính giá nợ phải trả:
    - Giá gốc;
    - Giá trị hiện tại.
- ( Các khoản nợ phải trả phụ thuộc về nghĩa vụ pháp lý của đơn vị kế toán đối với các cá nhân hoặc đơn vị kế toán khác do hợp đồng kinh tế tạo ra)

### 3.3: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

- ❖ Các loại giá chủ yếu được sử dụng để tính giá nợ phải trả:
    - Các khoản nợ ngắn hạn thường được tính theo giá gốc
    - Các khoản nợ dài hạn thường được xác định theo giá trị hiện tại của các khoản đơn vị phải thanh toán trong tương lai. Phụ thuộc vào 03 yếu tố:
      - + Số tiền thu về hoặc chi ra trong tương lai,
      - + Tỷ lệ chiết khấu và
      - + Thời gian chiết khấu)
- Ví dụ: 

### 3.3: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

- ❖ Các loại giá chủ yếu được sử dụng để tính giá vốn chủ sở hữu:
- ❖ Các loại giá được sử dụng để tính giá vốn chủ sở hữu trong trường hợp góp vốn sẽ được sử dụng để xác định giá trị của tài sản được chủ sở hữu rút vốn.
- ❖ Việc tính giá vốn chủ sở hữu được tạo ra từ kết quả hoạt động phụ thuộc vào cách xác định thu nhập và chi phí.

# Hình thức biểu hiện phương pháp tính giá

- ❖ **Sổ tính giá:** Là những tờ sổ dùng để tập hợp các chi phí thực tế cấu thành giá và tính giá của tài sản
- ❖ **Trình tự tính giá:** Là các bước công việc được sắp xếp theo một trình tự nhất định để tính giá tài sản

## 3.3: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

### 3.Trình tự chung tính giá

- ❖ **Bước 1: Xác định đối tượng tính giá**
- ❖ **Bước 2: Thu thập thông tin về các yếu tố cấu thành giá của đối tượng đó.**
- ❖ **Bước 3: Tổng hợp các yếu tố cấu thành giá cho đối tượng tính giá.**
- ❖ **Bước 4: Tính toán xác định giá của đối tượng tính giá.**

## 3.3: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

### 3. Trình tự chung tính giá :

Ví dụ tính giá của sản phẩm sản xuất hoàn thành.

1. Đối tượng tính giá: sản phẩm sản xuất đã hoàn thành trong kỳ

2. Các yếu tố cấu thành giá của sản phẩm sản xuất hoàn thành.

- Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ
- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ
- Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

3. Tổng hợp các yếu tố cấu thành giá

- CPSX phát sinh liên quan đến sản xuất sản phẩm bao gồm: Chi phí NVLTT, CPNCTT, CPSXC.
- + CPNVLTT, CPNCTT nếu chỉ liên quan trực tiếp đến việc sản xuất cho từng loại sản phẩm thì tổng hợp trực tiếp ngay vào giá của loại sản phẩm đó.
- + Nếu CPNVLTT, CPNCTT liên quan đến nhiều loại sản phẩm sản xuất và CPSXC thì đều được tổng hợp gián tiếp vào giá của từng loại sản phẩm bằng cách phân bổ theo tiêu thức phân bổ thích hợp.



## 3.3: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

### 3. Trình tự chung tính giá :

Ví dụ tính giá của sản phẩm sản xuất hoàn thành.

### 3. Tổng hợp các yếu tố cấu thành giá

+ Công thức phân bổ:

CPSX phân bổ cho sản phẩm A = Tổng chi phí cần phân bổ / Tổng số đơn vị tiêu thức phân bổ của các loại sản phẩm x số đơn vị tiêu thức thuộc sản phẩm A.

- Quá trình sản xuất sản phẩm còn phụ thuộc vào quy trình sản xuất, nếu có sản phẩm dở dang, kế toán phải xác định chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ theo những phương pháp phù hợp.

### 4. Giá của từng loại sản phẩm và đơn vị sản phẩm được xác định như sau:

$$\text{Tổng } Z = C_{ddk} + C_{tk} - C_{dck}$$

$$Z_{đv} = \text{Tổng } Z / SL_{ht}$$

( Giải thích ký hiệu)

*Cho số liệu để minh họa.*

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

- 1. Nội dung ý nghĩa của phương pháp tài khoản kế toán;**
- 2. Tài khoản kế toán và kết cấu chung của tài khoản KT;**
- 3. Cách ghi chép, phản ánh nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh vào tài khoản kế toán;**
- 4. Kiểm tra đối chiếu số liệu ghi chép vào các tài khoản kế toán.**

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

- 1. Nội dung ý nghĩa của phương pháp tài khoản kế toán;**
  - ❖ **Đối tượng kế toán-sự vận động của các đối tượng KT;**
    - **Đối tượng kế toán cụ thể ở đơn vị bao gồm các khoản mục tài chính rất đa dạng:**
      - + **Tài sản,**
      - + **Nợ phải trả, vốn chủ sở hữu,**
      - + **Thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động.**
    - **Trong quá trình hoạt động của đơn vị, các đối tượng kế toán này luôn thay đổi về quy mô và chuyển hóa lẫn nhau do ảnh hưởng của các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh.**

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 1. Nội dung ý nghĩa của phương pháp tài khoản kế toán;

- ❖ **Hạn chế của phương pháp chứng từ kế toán;**
- **Phương pháp chứng từ kế toán được sử dụng để ghi chép toàn bộ những nghiệp vụ kinh tế tài chính này theo thời gian, không gian và nội dung kinh tế của chúng.**
- **Đặc điểm phản ánh của chứng từ kế toán chỉ ở dạng thông tin ban đầu mang tính rời rạc và phân tán.**
- **Không cung cấp được các chỉ tiêu kinh tế-tài chính liên quan đến từng đối tượng kế toán cụ thể một cách thường xuyên và có hệ thống**

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 1. Nội dung ý nghĩa của phương pháp tài khoản kế toán;

- ❖ Yêu cầu của đối tượng sử dụng thông tin;
- Yêu cầu cần phải cung cấp thông tin kinh tế tài chính theo nội dung kinh tế một cách thường xuyên, liên tục có hệ thống số hiện có và sự biến động của từng đối tượng kế toán cụ thể.

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

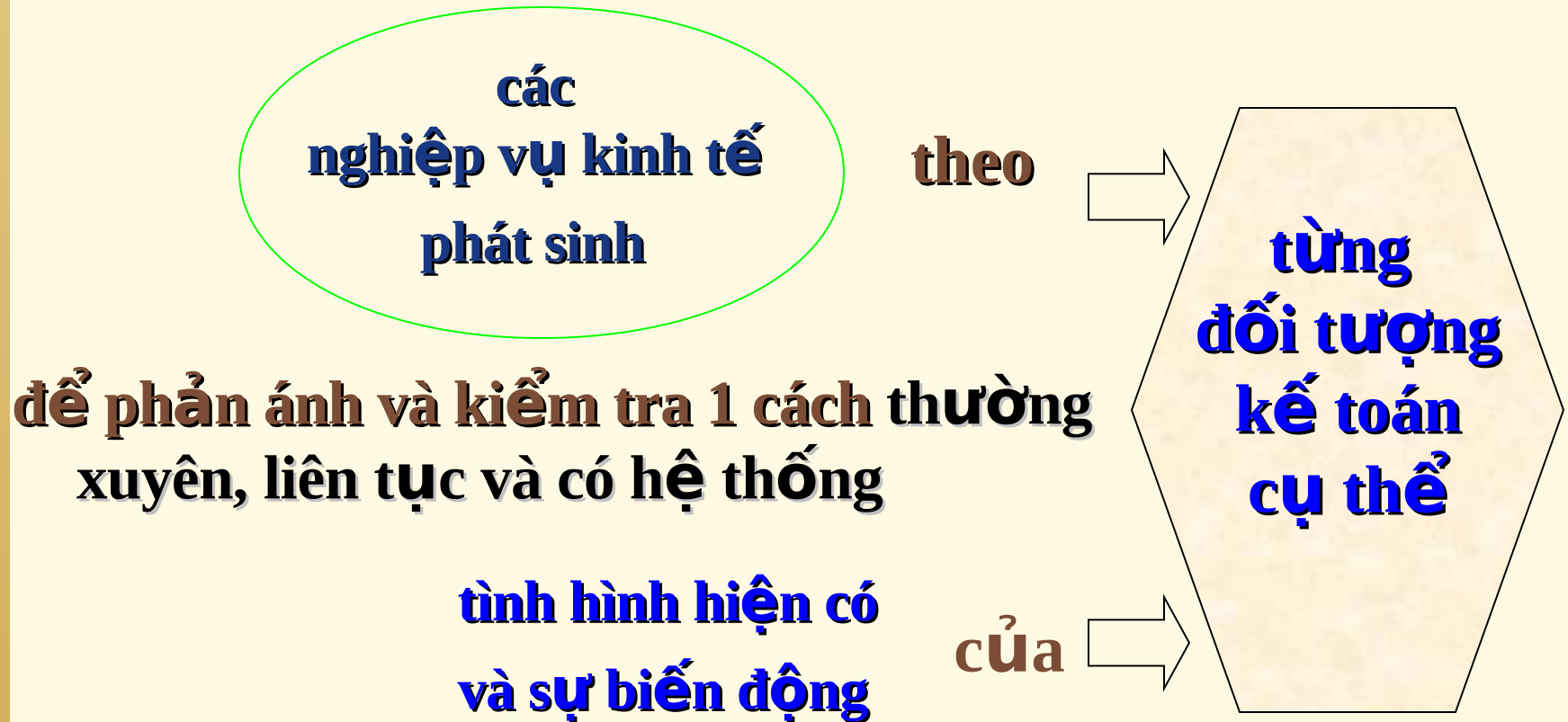
### 1. Nội dung ý nghĩa của phương pháp tài khoản kế toán;

#### ❖ Phương pháp tài khoản kế toán:

**Phương pháp tài khoản kế toán là phương pháp kế toán sử dụng các tài khoản kế toán để phân loại các nghiệp vụ kinh tế tài chính theo nội dung kinh tế nhằm ghi chép, phản ánh một cách thường xuyên, liên tục, có hệ thống số hiện có và sự biến động của từng đối tượng kế toán cụ thể.**

# 3.4. Phương pháp tài khoản kế toán

Là phương pháp kế toán **phân loại**



## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 1. Nội dung ý nghĩa của phương pháp tài khoản kế toán;

#### ❖ Phương pháp tài khoản kế toán:

- Hình thức biểu hiện của phương pháp tài khoản kế toán gồm các tài khoản kế toán và cách ghi trên tài khoản kế toán.
- + Tài khoản kế toán để phản ánh một cách có hệ thống các đối tượng kế toán cụ thể theo từng chỉ tiêu kinh tế tài chính.
- + Cách ghi chép trên tài khoản kế toán để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh và hoàn thành trên cơ sở phân loại các nghiệp vụ đó theo nội dung kinh tế để ghi vào tài khoản tương ứng.



## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 1. Nội dung ý nghĩa của phương pháp tài khoản kế toán;

#### ❖ Ý nghĩa phương pháp tài khoản kế toán:

**Phương pháp tài khoản kế toán có ý nghĩa quan trọng trong quá trình xử lý thông tin kế toán, giúp cho việc hệ thống hóa thông tin kế toán theo từng chỉ tiêu kinh tế tài chính được thực hiện một cách thuận lợi để từ đó phục vụ cho việc lập các báo cáo kế toán.**

# Mục tiêu bài học

**Nắm vững các vấn đề chung về tài khoản và hệ thống tài khoản**

**Hiểu rõ kết cấu của từng loại tài khoản**

**Biết cách ghi chép và kiểm tra việc ghi chép vào tài khoản**

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu chung của tài khoản KT;

- ❖ **Khái niệm và cách mở tài khoản kế toán;**
- ❖ **Các loại tài khoản kế toán;**
- ❖ **Kết cấu tài khoản kế toán;**

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu chung của tài khoản KT;

#### ❖ Khái niệm tài khoản kế toán:

Tài khoản kế toán là hình thức biểu hiện của phương pháp tài khoản kế toán, được sử dụng để phản ánh một cách thường xuyên, liên tục, có hệ thống số hiện có và sự vận động của đối tượng kế toán cụ thể.

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu chung của tài khoản KT;

#### ❖ Cách mở tài khoản kế toán;

- **Mỗi một đối tượng kế toán riêng biệt được mở một tài khoản kế toán để phản ánh tình hình hiện có và sự vận động của nó.**
- **Để mở tài khoản kế toán cần xác định được các đối tượng kế toán cụ thể của đơn vị.**
- **Tên gọi và nội dung của tài khoản kế toán phù hợp với nội dung kinh tế của đối tượng kế toán mà nó phản ánh.**

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu chung của tài khoản KT;

#### ❖ Cách mở tài khoản kế toán;

- Căn cứ vào các khoản mục tài chính (đối tượng kế toán cụ thể) thuộc các yếu tố báo cáo tài chính đã nghiên cứu ở chương 2 có thể minh họa việc mở các tài khoản kế toán như sau: (Ví dụ trang 102 GT)



## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu chung của tài khoản KT;

#### ❖ Các loại tài khoản kế toán;

- (1) Phân loại tài khoản kế toán theo nội dung kinh tế
- (2) Phân loại tài khoản kế toán theo mối quan hệ giữa tài khoản kế toán và báo cáo tài chính
- (3) Phân loại tài khoản kế toán theo mức độ chỉ tiêu biểu thị đối tượng kế toán
- (4) Phân loại tài khoản kế toán theo cách ghi
- (5) Phân loại tài khoản kế toán theo công dụng

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu chung của tài khoản KT;

#### ❖ Các loại tài khoản kế toán;

#### (1) Phân loại tài khoản kế toán theo nội dung kinh tế

- Tài khoản tài sản;
- Tài khoản nguồn vốn;
- Tài khoản quá trình hoạt động.



## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu chung của tài khoản KT;

#### ❖ Các loại tài khoản kế toán;

#### (1) Phân loại tài khoản kế toán theo nội dung kinh tế

- Tài khoản tài sản: là loại tài khoản mà đối tượng kế toán được nó phản ánh có nội dung kinh tế thuộc tài sản. VD: TK 111, TK 112, TK 211
- Tài khoản nguồn vốn: là loại tài khoản mà đối tượng kế toán được nó phản ánh có nội dung kinh tế thuộc nợ phải trả, vốn chủ sở hữu. VD: TK 311, TK 331, TK 411...

*Hai loại TK trên phản ánh các đối tượng kế toán là số tài sản, nguồn vốn thực tế hiện có tại đơn vị nên được gọi là các TK thực và có số dư.*

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu chung của tài khoản KT;

#### ❖ Các loại tài khoản kế toán;

#### (1) Phân loại tài khoản kế toán theo nội dung kinh tế

- Tài khoản quá trình hoạt động: là loại tài khoản mà đối tượng kế toán được nó phản ánh có nội dung kinh tế thuộc quá trình hoạt động.

**VD: TK phản ánh quá trình mua hàng**

**Tài khoản phản ánh quá trình sản xuất**

**Tài khoản phản ánh quá trình bán hàng**

**- Cuối kỳ các tài khoản này không có số dư nên gọi là các tài khoản tạm thời.**

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu chung của tài khoản KT;

#### ❖ Các loại tài khoản kế toán;

(2) Phân loại tài khoản kế toán theo mối quan hệ giữa tài khoản kế toán và báo cáo tài chính:

- Các tài khoản kế toán cung cấp số liệu để lập Bảng cân đối kế toán ( TK tài sản, Tài khoản nguồn vốn)
- Các tài khoản kế toán cung cấp số liệu để lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ( tài khoản quá trình hoạt động)

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu chung của tài khoản KT;

#### (3) Phân loại tài khoản kế toán theo mức độ chi tiêu biểu thị đối tượng kế toán

- **TK kế toán tổng hợp:** là những TK kế toán phản ánh các đối tượng kế toán ở dạng tổng quát, cung cấp các số liệu để lập các chỉ tiêu được trình bày trong báo cáo tài chính. TK tổng hợp còn được gọi là tài khoản cấp 1.

Ví dụ: TK tiền mặt, TK phải thu khách hàng...

- **TK kế toán chi tiết:** là những TK kế toán dùng để phản ánh các đối tượng kế toán một cách chi tiết hơn nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý đối tượng kế toán. TK chi tiết gồm các TK cấp 2, 3, 4... và sổ chi tiết.

Ví dụ: TK cấp 2 thuộc TK tiền mặt gồm: Tài khoản nội tệ, Tài khoản ngoại tệ...

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu chung của tài khoản KT;

#### (4) Phân loại tài khoản kế toán theo cách ghi:

- **Tài khoản ghi đơn** là TK kế toán mà cách ghi chép phản ánh các nghiệp vụ kinh tế tài chính trên TK đó được thực hiện một cách độc lập theo cách ghi đơn, không có mối quan hệ đối ứng với TK khác. Ví dụ: TK vật tư hàng hóa giữ hộ, Tài khoản tài sản thuê ngoài...
- **Tài khoản ghi kép** là TK kế toán mà cách ghi chép phản ánh các nghiệp vụ kinh tế tài chính trên tài khoản đó được thực hiện một cách đồng thời theo cách ghi kép trong quan hệ đối ứng với tài khoản khác liên quan.

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu chung của tài khoản KT;

#### (5) Phân loại tài khoản kế toán theo công dụng:

- **TK chủ yếu** là loại TK chính được sử dụng để phản ánh số hiện có và sự vận động của đối tượng kế toán cụ thể.
- **TK điều chỉnh** là loại TK được sử dụng để điều chỉnh tăng (giảm) số liệu cho TK chủ yếu trong trường hợp số liệu trên TK chủ yếu chưa đủ để phản ánh trị giá thực tế của đối tượng kế toán cụ thể.

**Ví dụ: TK Hao mòn tài sản cố định được sử dụng để điều chỉnh giảm cho TK tài sản cố định...vv**

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu của tài khoản KT;

- ❖ **Kết cấu chung của TK kế toán;**
- ❖ **Kết cấu tài khoản Tài sản;**
- ❖ **Kết cấu tài khoản Nguồn vốn;**
- ❖ **Kết cấu tài khoản quá trình hoạt động;**
- ❖ **Kết cấu tài khoản điều chỉnh.**

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu của tài khoản KT;

- ❖ **Kết cấu chung của TK kế toán: (xây dựng kết cấu TK)**
- **Cơ sở xây dựng kết cấu của TK kế toán:**
  - **Tính cân đối của kế toán;**
  - **Tính chất vận động của đối tượng kế toán.**
- **Mô hình kết cấu chung của tài khoản kế toán**



## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu của tài khoản KT;

- **Cơ sở xây dựng kết cấu của TK kế toán:**
- ✓ **Tính cân đối của kế toán:**
  - **Tại một thời điểm bất kỳ, tổng tài sản luôn ngang bằng tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.**
  - **TK kế toán phải được kết cấu để đảm bảo tính cân đối này, cụ thể số phản ánh tình hình hiện có về tài sản phải ngang bằng phải số phản ánh tình hình hiện có của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.**

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu của tài khoản KT;

- **Cơ sở xây dựng kết cấu của TK kế toán:**
- ✓ **Tính cân đối của kế toán ảnh hưởng đến xây dựng kết cấu của TK được thể hiện qua những khía cạnh:**
  - **Kết cấu của TK phản ánh tài sản đối lập với kết cấu của những TK phản ánh nguồn hình thành tài sản.**
  - **Thu nhập và chi phí là hai mặt đối lập của kết quả hoạt động kinh doanh, thu nhập làm vốn chủ sở hữu tăng lên, ngược lại chi phí làm vốn chủ sở hữu giảm xuống. Hệ quả là, kết cấu tài khoản thu nhập và chi phí phải đối lập nhau.**

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu của tài khoản KT;

➤ **CƠ SỞ xây dựng kết cấu của TK kế toán:**

✓ **Tính chất vận động của đối tượng kế toán :**

- Các đối tượng kế toán luôn luôn vận động theo hai mặt đối lập tăng và giảm, sau mỗi sự biến động thì số hiện có của chúng lại thay đổi.

**Thu-chi, vay-trả, tăng-giảm, góp vốn-rút vốn...**

- Kết cấu của tài khoản kế toán phải đảm bảo phản ánh được tình hình hiện có và sự biến động của từng đối tượng kế toán cụ thể.

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu của tài khoản KT;

- **Cơ sở xây dựng kết cấu của TK kế toán:**
- ✓ **Tính chất vận động của đối tượng kế toán:**
  - Các số liệu có tính chất cộng hưởng (tăng) cho nhau thì được phản ánh cùng bên của một tài khoản hoặc tương tự nhau giữa các tài khoản;
  - Các số liệu có tính chất loại trừ (giảm) cho nhau thì được phản ánh khác bên của cùng một tài khoản hoặc ngược nhau giữa các tài khoản.

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu của tài khoản KT;

- ✓ **Mô hình kết cấu chung của tài khoản kế toán:**
  - **TK có kết cấu phù hợp với nội dung mà nó phản ánh.**
  - **TK có kết cấu chia thành hai phần để phản ánh riêng biệt hai mặt vận động đối lập của đối tượng kế toán;**
  - **Trong học tập TK được thể hiện bằng chữ T, còn trên thực tế chúng là các tờ sổ kế toán**

# Kết cấu tài khoản kế toán

<b>Nợ</b>	<b>Tên Tài khoản kế toán</b>	<b>Có</b>
<b><u>Phản ánh</u></b> <b><u>mặt vận động thứ nhất</u></b>		<b><u>Phản ánh</u></b> <b><u>mặt vận động thứ hai</u></b>

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu của tài khoản KT;

- ✓ **Mô hình kết cấu chung của tài khoản kế toán:**
  - **Phần bên trái của TK kế toán phản ánh một mặt vận động của đối tượng kế toán, theo quy ước gọi là bên Nợ.**
  - **Phần bên phải của TK kế toán phản ánh mặt vận động đối lập còn lại của đối tượng kế toán, theo quy ước gọi là bên Có.**
- (Thuật ngữ “Nợ” và “Có” chỉ mang tính chất quy ước, không mang ý nghĩa về kinh tế)**

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu của tài khoản KT;

- ✓ **Mô hình kết cấu chung của tài khoản kế toán:**
  - Số liệu phản ánh mặt vận động của đối tượng kế toán ở bên Nợ TK kế toán là **số phát sinh bên Nợ**.
  - Số liệu phản ánh mặt vận động của đối tượng kế toán ở bên Có TK kế toán là **số phát sinh bên Có**.
  - Số hiện có của đối tượng kế toán được phản ánh trên TK kế toán gọi là **số dư của TK kế toán**.



## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu của tài khoản KT;

- ✓ **Mô hình kết cấu chung của tài khoản kế toán:**
  - **Số dư của TK kế toán có thể được xác định ở mọi thời điểm, hoặc ở thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ, tùy thuộc vào nhu cầu thông tin của đối tượng sử dụng.**
  - **TK kế toán có thể có số dư bên Nợ hoặc có số dư bên Có tùy thuộc đối tượng kế toán phản ánh.**
  - **Số dư của TK kế toán và số phát sinh tăng luôn ở cùng một bên. Số phát sinh giảm ở khác bên với số dư và phát sinh tăng.**

### 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

#### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu của tài khoản KT;

- ✓ **Mô hình kết cấu chung của tài khoản kế toán:**
- ✓ **Quan hệ cân đối của Tài khoản kế toán:**

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số dư} & & \text{Số phát sinh} & & \text{Số phát sinh} & & \text{Số dư} \\ \text{đầu kỳ} & + & \text{tăng trong kỳ} & = & \text{giảm trong kỳ} & + & \text{đầu kỳ} \end{array}$$

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu của tài khoản KT;

#### ❖ Kết cấu tài khoản Tài sản:

➤ Tài khoản tài sản và tài khoản nguồn vốn có kết cấu ngược nhau.

➤ Có thể lựa chọn một trong hai phương án:

**(1) Tài khoản tài sản có số dư Nợ, tài khoản nguồn vốn có số dư Có; hoặc:**

**(2) Tài khoản tài sản có số dư Có, tài khoản nguồn vốn có số dư Nợ.**

➤ Theo quy ước chung, (1) là phương án được lựa chọn. Tài khoản tài sản có số dư và phát sinh tăng ở bên Nợ, phát sinh giảm ở bên Có.

# Kết cấu tài khoản kế toán

<b>Nợ</b>	<b>Tên Tài khoản kế toán</b>	<b>Có</b>
<b><u>Phản ánh</u></b> <b><u>mặt vận động thứ nhất</u></b>		<b><u>Phản ánh</u></b> <b><u>mặt vận động thứ hai</u></b>

# Kết cấu tài khoản Tài sản

<b>Nợ</b>	<b>Tên Tài khoản Tài sản</b>	<b>Có</b>
<b><u>SDDK</u>: Tài sản hiện có đầu kỳ</b>		
<b><u>SPS</u>: Tài sản tăng trong kỳ</b>		<b><u>SPS</u>: Tài sản giảm trong kỳ</b>
<b><u>SDCK</u>: Tài sản hiện có cuối kỳ</b>		

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu của tài khoản KT;

#### ❖ Kết cấu tài khoản Nguồn vốn:

- Tài khoản tài sản và tài khoản nguồn vốn có kết cấu ngược nhau.
- Tài khoản Nguồn vốn có số dư và phát sinh tăng ở bên Có, phát sinh giảm ở bên Nợ.

# Kết cấu tài khoản Nguồn vốn

<b>Nợ</b>	<b>Tên Tài khoản Nguồn vốn</b>	<b>Có</b>
		<b><u>SĐĐK</u>: Nguồn vốn hiện có đầu kỳ</b>
<b><u>SPS</u>: Nguồn vốn giảm trong kỳ</b>		<b><u>SPS</u>: Nguồn vốn tăng trong kỳ</b>
		<b><u>SDCK</u>: Nguồn vốn hiện có cuối kỳ</b>

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu của tài khoản KT;

- ❖ **Kết cấu tài khoản quá trình hoạt động;**
  - **Tài khoản quá trình hoạt động không có số dư.**
  - **Thu nhập và chi phí là hai mặt đối lập của quá trình hoạt động nên được phản ánh ở hai bên khác nhau của tài khoản.**
  - **Theo đó, có thể lựa chọn một trong hai phương án:**
    - (1) Thu nhập phản ánh bên Nợ và chi phí phản ánh bên Có**
    - (2) Thu nhập phản ánh bên Có và chi phí phản ánh bên Nợ**
- Tuy nhiên, do tài khoản tài sản có số dư Nợ và tài khoản nguồn vốn có số dư Có nên chỉ có phương án (2) là phù hợp.**



# Kết cấu tài khoản quá trình hoạt động

## **Nợ**      **Tài khoản quá trình hoạt động**      **Có**

**SPS:** - Kết chuyển thu nhập  
- Chi phí trong kỳ  
- Lãi

**SPS:** - Thu nhập trong kỳ  
- Kết chuyển chi phí  
- Lỗ

# Kết cấu tài khoản thu nhập

<b>Nợ</b>	<b>Tài khoản thu nhập</b>	<b>Có</b>
<b><u>SPS:</u> - Kết chuyển thu nhập</b>		<b><u>SPS:</u> - Thu nhập trong kỳ</b>

# Kết cấu tài khoản chi phí

<b>Nợ</b>	<b>Tài khoản chi phí</b>	<b>Có</b>
<b><u>SPS:</u> - Chi phí trong kỳ</b>		<b><u>SPS:</u> - Kết chuyển chi phí</b>

# Kết cấu tài khoản xác định kết quả hoạt động

## Tài khoản xác định kết quả hoạt động

**Nợ**

**Có**

**SPS:** - Chi phí trong kỳ  
- Lãi trong kỳ

**SPS:** - Thu nhập trong kỳ  
- Lỗ trong kỳ

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 2. Tài khoản kế toán và kết cấu của tài khoản KT;

- ❖ **Kết cấu tài khoản điều chỉnh.**
- **Kết cấu tài khoản điều chỉnh tăng được xây dựng tương tự kết cấu tài khoản chủ yếu mà nó điều chỉnh (nguyên tắc cộng hưởng).**
- **Kết cấu tài khoản điều chỉnh giảm được xây dựng ngược với kết cấu tài khoản chủ yếu mà nó điều chỉnh (nguyên tắc loại trừ).**

# Kết cấu tài khoản điều chỉnh

## Tài khoản hao mòn TSCĐ

**Nợ**

**Có**

SPS: Giá trị hao mòn giảm trong kỳ

SDDK: Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ

SPS: Giá trị hao mòn tăng trong kỳ

SDCK: Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ

# Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp: Gồm 10 loại

- ❖ **Loại 1: Tài sản ngắn hạn**
- ❖ **Loại 2: Tài sản dài hạn**
- ❖ **Loại 3: Nợ phải trả**
- ❖ **Loại 4: Vốn chủ sở hữu**
- ❖ **Loại 5: Doanh thu**
- ❖ **Loại 6: Chi phí sản xuất, kinh doanh**
- ❖ **Loại 7: Thu nhập khác**
- ❖ **Loại 8: Chi phí khác**
- ❖ **Loại 9: Xác định kết quả hoạt động kinh doanh**
- ❖ **Loại 0: Tài khoản ngoại bảng**

# Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp:

## ❖ Loại I: Tài sản ngắn hạn

Nhóm 11: Tiền

Nhóm 12: Đầu tư ngắn hạn

Nhóm 13: Phải thu

Nhóm 14: Tạm ứng, trả trước, cầm cố...

Nhóm 15: Vật tư, hàng hoá, công cụ dụng cụ

## ❖ Loại II: Tài sản dài hạn

Nhóm 21: Tài sản cố định, BĐS đầu tư

Nhóm 22: Đầu tư tài chính dài hạn

Nhóm 24: XDCB dở dang, trả trước, ký quỹ...

**Hai loại này có kết cấu giống TK Vốn**



# Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp:

## ❖ Loại III: Nợ phải trả

**Nhóm 31: Vay, nợ ngắn hạn**

**Nhóm 33: Phải trả các đối tượng**

**Nhóm 34: Vay, nợ dài hạn**

**Nhóm 35: Dự phòng phải trả**

## ❖ Loại IV: Vốn chủ sở hữu

**Nhóm 41: Nguồn vốn CSH và các quỹ SXKD**

**Nhóm 42: Lợi nhuận chưa phân phối**

**Nhóm 43: Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

❖ ...

**Hai loại này có kết cấu giống TK nguồn vốn**

# Hệ thống TKKT

## ❖ **Loại V: Doanh thu**

- **511: Doanh thu bán hàng**
- **515: Doanh thu hoạt động tài chính**
- **521,531,532: Các khoản giảm doanh thu bán hàng.**

# Hệ thống TKKT

## ❖ **Loại VI: Chi phí**

- **611: Mua hàng**
- **621, 622, 623, 627: Chi phí sản xuất**
- **632: Giá vốn hàng bán**
- **635: Chi phí hoạt động tài chính**
- **641, 642: Chi phí quản lý kinh doanh**

# Hệ thống TKKT

## ❖ **Loại VII: Thu nhập khác**

- **711: Thu nhập khác**

## ❖ **Loại VIII: Chi phí khác**

- **811: Chi phí khác**
- **821: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

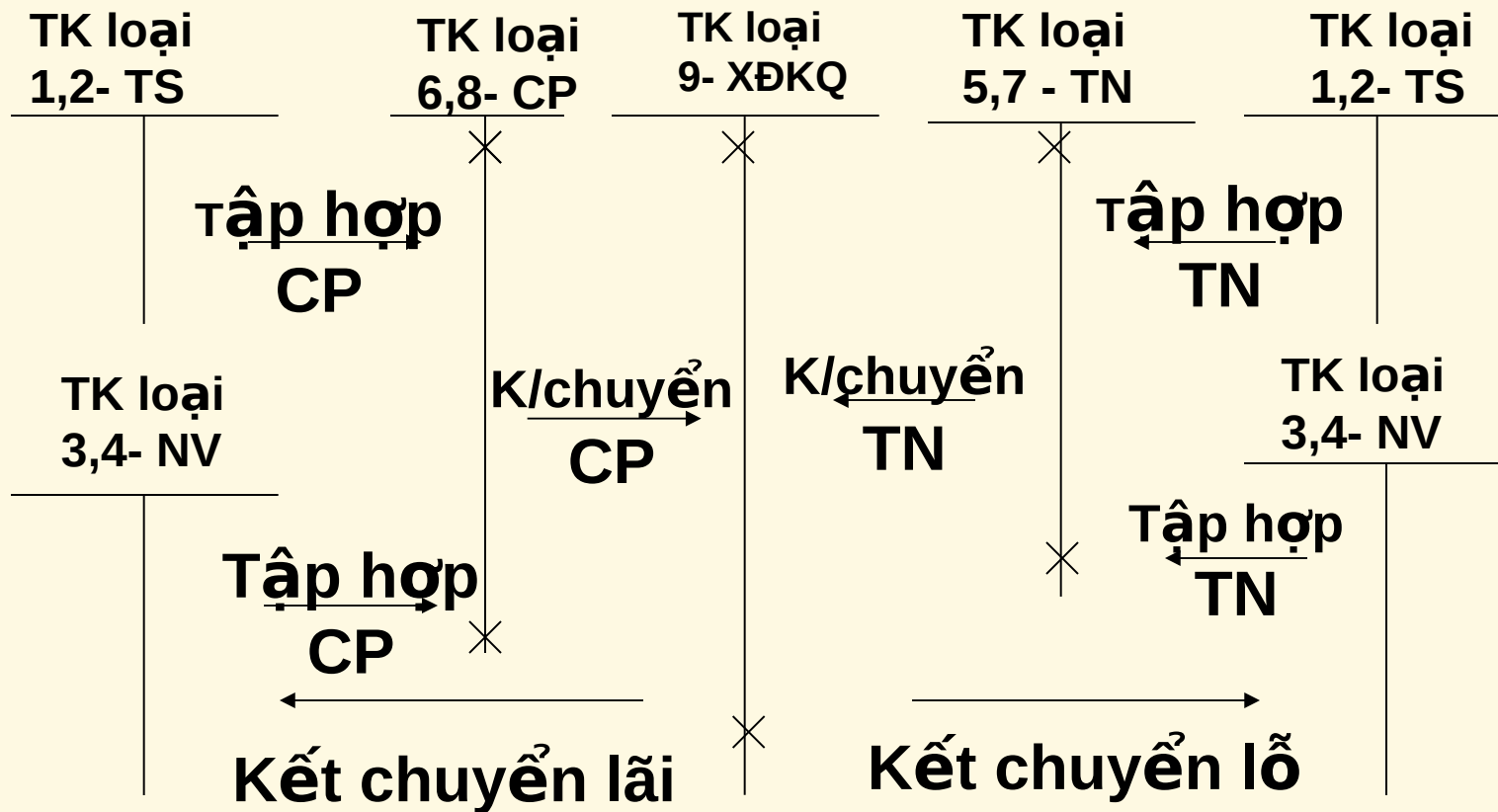
## ❖ **Loại IX: Xác định kết quả kinh doanh**

- **911: Xác định kết quả kinh doanh.**

## **Loại 0: Tài khoản ngoại bảng**

- ❖ **001: Tài sản thuê ngoài**
- ❖ **002: Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công**
- ❖ **003: Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược**
- ❖ **004: Nợ khó đòi đã xử lý**
- ❖ **007: Ngoại tệ các loại**
- ❖ **008: Dự toán chi sự nghiệp, dự án**

# Khái quát hệ thống TK



## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 3. Cách ghi chép, phản ánh nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh vào tài khoản kế toán;

- ❖ Ghi đơn
- ❖ Ghi kép

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 3. Cách ghi chép, phản ánh nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh vào tài khoản kế toán;

#### ❖ Ghi đơn:

- **Mỗi nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh được phản ánh vào một tài khoản kế toán riêng biệt, độc lập, không tính đến mối quan hệ với tài khoản kế toán khác (chỉ ghi vào một bên NỢ hoặc bên CÓ của TK kế toán).**
- **Ghi đơn được sử dụng trong 02 trường hợp sau:**
  - a) Ghi vào các tài khoản kế toán chi tiết.**
  - b) Ghi vào các TK kế toán ngoài Bảng cân đối kế toán.**



## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 3. Cách ghi chép, phản ánh nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh vào tài khoản kế toán;

#### ❖ Ghi chép:

- Cơ sở và nguyên tắc ghi chép;
- Định khoản kế toán (Lập bút toán kép)
- Các loại bút toán kép
- (1) Phân loại theo số lượng TK tổng hợp sử dụng
- (2) Phân loại theo thời điểm ghi bút toán.
- Khái quát sơ đồ.
- Ví dụ minh họa.

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

4. **Kiểm tra đối chiếu số liệu ghi chép vào các tài khoản kế toán.**
  - ❖ **Kiểm tra việc ghi chép vào TK kế toán tổng hợp;**
  - ❖ **Kiểm tra việc ghi chép vào TK kế toán chi tiết.**

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 4. Kiểm tra ghi chép vào các tài khoản kế toán.

- ❖ Kiểm tra việc ghi chép vào TK kế toán tổng hợp;
- Lập “Bảng cân đối TK” (Bảng cân đối số phát sinh, Bảng đối chiếu số phát sinh) để kiểm tra
- Khái niệm: Bảng đối chiếu số phát sinh là bảng kê SĐĐK, số cộng PS và SĐCK của các TK tổng hợp ở đơn vị
- Kết cấu: Xem VD

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 4. Kiểm tra ghi chép vào các tài khoản kế toán.

#### ❖ Kiểm tra việc ghi chép vào TK kế toán tổng hợp;

#### Lập “Bảng cân đối TK

##### - Cách lập cụ thể gồm các bước sau:

+ Khóa sổ kế toán tất cả các TK tổng hợp sử dụng trong kỳ

+ Liệt kê các TK vào bảng (TK Vốn, TK Nguồn vốn, TK Quá trình KD)

+ Lần lượt kê SĐĐK, Số cộng phát sinh trong kỳ và SĐCK của từng TK tổng hợp vào Bảng theo đúng dòng, đúng cột

+ Sau khi liệt kê xong, tiến hành cộng theo cột và ghi kết quả vào dòng cộng ở cuối bảng

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 4. Kiểm tra ghi chép vào các tài khoản kế toán.

❖ Kiểm tra việc ghi chép vào TK kế toán chi tiết.

**Lập “Bảng tổng hợp chi tiết” (Bảng chi tiết số phát sinh) để kiểm tra**

- **Khái niệm: Bảng kê SDĐK, số cộng PS trong kỳ và SDCK của tất cả các TK chi tiết thuộc một TK tổng hợp tương ứng**
- **Kết cấu: Có kết cấu đa dạng, phong phú**

## 3.4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

### 4. Kiểm tra ghi chép vào các tài khoản kế toán.

#### ❖ Kiểm tra việc ghi chép vào TK kế toán chi tiết.

#### **Lập “Bảng tổng hợp chi tiết” (Bảng chi tiết số phát sinh) để kiểm tra**

Cách lập Bảng chi tiết SPS gồm các bước sau:

- + Khóa sổ kế toán tất cả các TK chi tiết thuộc TK tổng hợp tương ứng
- + Liệt kê các TK chi tiết vào bảng
- + Lần lượt kê SĐĐK, Số cộng phát sinh trong kỳ và SĐCK của từng TK chi tiết vào Bảng theo đúng dòng, đúng cột
- + Sau khi liệt kê xong, tiến hành cộng theo cột và ghi kết quả vào dòng cộng ở cuối bảng

## 3.5: PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP – CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- 1. Nội dung ý nghĩa của phương pháp tổng hợp – cân đối kế toán;**
- 2. Nguyên tắc chung xây dựng các báo cáo kế toán;**
- 3. Yêu cầu và công việc chuẩn bị lập báo cáo kế toán;**
- 4. Bảng cân đối kế toán;**
- 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

# I. Phương pháp tổng hợp-cân đối kế toán

## 1. Nội dung, ý nghĩa

### a. Nội dung

Khái niệm: phương pháp tổng hợp cân đối kế toán là phương pháp kế toán được sử dụng để tổng hợp số liệu từ các sổ kê toán theo các mối quan hệ cân đối vốn có của đối tượng kế toán nhằm cung cấp các chỉ tiêu kinh tế tài chính cho đối tượng sử dụng thông tin kế toán phục vụ công tác quản lý các hoạt động kinh tế tài chính trong đvị.





Mỗi quan hệ cân đối vốn có của các đối tượng  
kế toán trong đơn vị:

Bao gồm hai loại:

Quan hệ cân đối tổng thể:

+Quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

$Tài\ sản = các\ khoản\ nợ\ phải\ trả + nguồn\ vốn\ chủ\ sở\ hữu$

+Quan hệ cân đối giữa chi phí, thu nhập và kết quả

$Kết\ quả = thu\ nhập - chi\ phí$

Quan hệ cân đối bộ phận:

$Vốn(nguồn\ vốn)\ hiện\ có\ cuối\ kì = vốn(nguồn\ vốn)\ hiện\ có\ đầu\ kì + vốn(nguồn\ vốn)\ tăng\ trong\ kì - vốn(nguồn\ vốn)\ giảm\ trong\ kì$



## Hình thức

Là hệ thống các biểu hiện hợp-cân đối kế toán

Phân loại bảng TH-Cân đối kế toán

-Theo phạm vi sử dụng thông tin:

- +Báo cáo tài chính
- +Báo cáo quản trị

-Theo mối quan hệ cân đối:

- +Báo cáo tổng thể
- +Báo cáo bộ phận

-Theo quy định của nhà nước:

- +Báo cáo bắt buộc
- +Báo cáo hướng dẫn

## b. Ý nghĩa

Giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin kế toán nhận biết được tình hình tài sản, tình hình tài chính, thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh ,

.. →

đề ra các chính sách, chế độ, thể lệ về kinh tế tài chính ở đơn vị, các giải pháp, các quyết định tối ưu, → định hướng cho hoạt động điều hành của đơn vị thúc đẩy sự phát triển của đơn vị và của toàn

xã hội.  
Các đối tượng sử dụng thông tin kế

- Những người quản lý trực tiếp tại đơn vị
- Cơ quan quản lý cấp trên
- Các cơ quan quản lý kinh tế-tài chính của nhà nước
- Các chủ thể khác: ngân hàng, nhà đầu tư, cổ đông, ...

## 2. Nguyên tắc chung xây dựng ht bảng THCĐKT

**VỀ hình thức:** kết cấu mẫu biểu các bảng tổng hợp, cân đối kế toán phải khoa học, hợp lí, thuận tiện cho việc ghi chép và sử dụng số liệu.

**VỀ nội dung:** hệ thống các chỉ tiêu kinh tế tài chính trình bày trong báo cáo phải thật sự thiết thực đối với các đối tượng sử dụng thông tin kế toán.

### 3. Yêu cầu và công việc chuẩn bị

#### a. Yêu cầu

- + Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu phải nhất quán để có thể so sánh được.
- + Số liệu ghi vào các chỉ tiêu phải tuyệt đối chính xác, trung thực và khách quan.
- + Số liệu ghi vào các chỉ tiêu trong 1 bảng và giữa các bảng phải phù hợp với nhau để đảm bảo mối quan hệ cân đối vốn có của đối tượng kế toán.
- + Các bảng phải lập theo đúng mẫu biểu và nộp đúng hạn.





## b. Công việc chuẩn bị

- Kiểm tra việc ghi sổ kế toán, đảm bảo ghi đầy đủ, chính xác tất cả các chứng từ

- Hoàn tất việc ghi sổ:

  - + Ghi chuyển số liệu giữa các sổ kế toán

TH

  - + Khóa sổ kế toán

  - + Ktra, đối chiếu số liệu giữa các sổ kt TH

  - + Ktra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán

TH và CT

- Kiểm kê

- Chuẩn bị mẫu biểu

## II. Bảng cân đối kế toán:




### 1. Nội dung

Khái niệm: Bảng cân đối kế toán là hình thức biểu hiện của phương pháp tổng hợp- cân đối kế toán thuộc hệ bảng cân đối kế toán tổng thể ( còn gọi là báo cáo kế toán tài chính), phản ánh tổng quát tình hình tài sản của đvị theo các loại vốn kinh doanh tại 1 thời điểm nhất định ( thường là cuối kì hạch toán).

B A L A N C E

S H E E T

# Nội dung

-  Bảng CĐKT phản ánh mqh cân đối tổng thể giữa vốn và nguồn vốn của đơn vị  
Tài sản=các khoản nợ phải trả+nguồn vốn chủ sở hữu
-  Phản ánh tổng quát toàn bộ tình hình tài sản đồng thời theo 2 cách phân loại vốn:kết cấu vốn và nguồn vốn hình thành
-  Phản ánh các loại vốn(theo kết cấu) và nguồn vốn(theo nguồn hình thành tài sản tại một thời điểm



## 2.Kết cấu

Gồm 2 phần:

**PHẦN TÀI SẢN**( phần bên trái hoặc phần bên trên):

gồm hệ thống các chỉ tiêu kinh tế đc sắp xếp theo trình tự nhất định phản ánh tài sản của đvị theo các loại tài sản( vốn kinh doanh).

**PHẦN NGUỒN VỐN**( phần bên phải hay phần dưới):

gồm hệ thống các chỉ tiêu kinh tế đc sắp xếp theo trình tự nhất định phản ánh tài sản của đvị theo nguồn tài sản hình thành( nguồn vốn kinh doanh

# Kết cấu

Cả 2 phần TÀI SẢN và NGUỒN VỐN đều có các cột:

+Mã số

+ Thuyết minh

+Số đầu năm

+ Số cuối năm

Ngoài ra, bảng CĐKT còn có thêm phần chỉ tiêu ngoài bảng dùng để phản ánh:

-Các tài sản không thuộc quyền sở hữu của đơn vị nhưng có quyền quản lí, sử dụng:

VD:tài sản thuê ngoài

-Phản ánh rõ hơn các chỉ tiêu có ở trong bảng:

VD:nợ khó đòi đã xử lý

# BALANCE SHEET

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Đầu năm	Cuối kì
A.TSNH B.TSDH				
Cộng				
Nguồn vốn				
A.NPT B.NVCSH				
Cộng				

### 3. Tính cân đối của bảng CĐKT

#### Tính chất:

Tổng số tiền phần tài sản và tổng số tiền phần nguồn vốn lập ở bất cứ thời điểm nào cũng luôn bằng nhau. → tính chất quan trọng nhất.

#### Chứng minh:

-Thời điểm cuối, đầu kì tổng số tiền phần tài sản, nguồn vốn cùng phản ánh 1 lượng tsan ở đv cho nên chúng phải bằng nhau

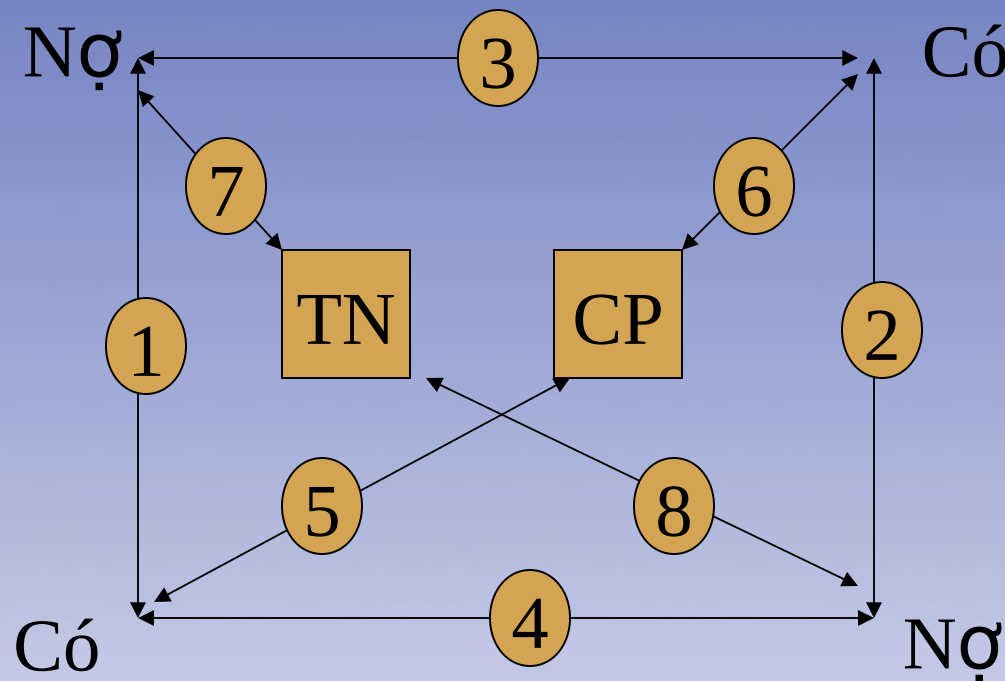
-Trong kì có các nghiệp vụ kt –tc phát sinh làm thay đổi giá trị của các chỉ tiêu trong bảng.

Có 8 loại nghiệp vụ

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính tác động đến tài sản của đvị và cách định khoản các nghiệp vụ đó:

TÀI SẢN

NGUỒN VỐN



## 8 loại nghiệp vụ phát sinh:

### 1. TS tăng, TS giảm

Định khoản: Nợ TK Tài sản tăng  
Có TK tài sản giảm

### 2. NV tăng, NV giảm

Định khoản: Nợ TK nguồn vốn tăng  
Có TK nguồn vốn giảm

### 3. TS tăng, NV tăng

Định khoản: Nợ TK tài sản tăng  
Có TK nguồn vốn tăng

### 4. TS giảm, NV giảm

Định khoản: Nợ TK nguồn vốn giảm  
Có TK tài sản giảm.

## 8 loại nghiệp vụ phát sinh

### 5. Tài sản giảm và phát sinh CP

Định khoản: Nợ TK chi phí  
Có TK tài sản

### 6. NV tăng và phát sinh CP:

Định khoản: Nợ TK chi phí  
Có TK nguồn vốn

### 7. Tài sản tăng và phát sinh TN:

Định khoản: Nợ TK tài sản  
Có TK thu nhập

### 8. NV giảm và phát sinh thu nhập

Định khoản: Nợ TK nguồn vốn  
Có TK thu nhập.

## 4. Mối quan hệ giữa bảng cân đối kế toán và tài khoản kế toán:

Bảng cân đối kế toán và tài khoản kế toán có mối quan hệ chặt chẽ:

-Chúng bổ sung cho nhau trong việc cung cấp thông tin:

+ Bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin tổng quát về tài sản của đvị tại 1 thời điểm.

+ Tài khoản cung cấp các thông tin thường xuyên, chi tiết về từng loại vốn, nguồn vốn, từng quá trình hoạt động của đvị.



## Mối quan hệ TKKT và bảng CĐKT

- Tên gọi và nội dung phản ánh của các tài khoản vốn, nguồn vốn, ngoài bảng phù hợp với tên gọi, nội dung phản ánh các chỉ tiêu ở bảng cân đối kế toán.
- Chúng có mối quan hệ về mặt số liệu:
  - +Số dư tại thời điểm lập bảng của các tài khoản vốn nguồn vốn, ngoài bảng là cơ sở để lập các chỉ tiêu ở bảng cân đối kế toán.
  - +Khi ghi số dư đầu kì của các tài khoản cần đối chiếu với các chỉ tiêu tương ứng ở bảng cân đối kế toán ở cuối kì trước.
- Chúng phù hợp về mặt kết cấu.

## 3.6: VẬN DỤNG HỆ THỐNG PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN

- 1. Hạch toán quá trình mua hàng;**
- 2. Hạch toán quá trình bán hàng;**
- 3. Hạch toán quá trình sản xuất sản phẩm.**